

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. National Park	11. B	16. out	26. D	31. C	36. Having worked
2. B	7. the late 1800s	12. A	17. have	27. A	32. C	37. having stolen
3. A	8. last wolf	13. C	18. well	28. B	33. A	38. was being trained
4. C	9. restore the balance	14. C	19. beating	29. B	34. C	39. spent
5. B	10. were released	15. B	20. because	30. B	35. A	40. to pay

21. Because of Tom's rudeness, he doesn't get along with his classmates.
22. Many children are addicted to this game although the game is violent,
23. Nowadays people's overuse of private cars leads to an increase in their carbon footprint.
24. The farmers cut down a lot of trees to make way for their farming.
25. It was the last computer in the library that Chau used.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe:**

**Ava:** What are you doing, Matt?

**Matt:** Hi, Ava. Having planned a summer holiday in Hawaii, I'm learning a few basic Hawaiian phrases.

**Ava:** I don't think this is the ideal time to visit Hawaii.

**Matt:** Why not?

**Ava:** Having suffered from over-tourism, the locals are asking tourists to stop visiting the island. Thousands of new arrivals every day are creating traffic jams, overcrowding and resource depletion; and the local people have to cope with their consequences every day.

**Matt:** Actually, I have heard of the problem but I try to be responsible whenever I travel. I'm aware of the impact on the environment and the local community. Therefore, I usually shop locally to help the community's economy. When possible, I always book eco-tours.

**Ava:** Not every tourist shares your sense of responsibility. Some use natural heritage sites as a backdrop for their pictures and display disrespectful behaviour towards other countries' cultural heritage. In some cases, tourists even destroyed natural and cultural landmarks.

**Matt:** Some tourists can misbehave; however, I think tourism, in general, can be beneficial. It was the financial gain from tourism that contributed to many projects that preserved and protected heritage values. Having received more job opportunities, local people also benefit from the popularity of tourism.

**Tạm dịch:**

**Ava:** Anh đang làm gì vậy, Matt?

*Matt: Chào Ava. Sau khi lên kế hoạch cho kỳ nghỉ hè ở Hawaii, tôi đang học một số cụm từ tiếng Hawaii cơ bản.*

*Ava: Tôi không nghĩ đây là thời điểm lý tưởng để ghé thăm Hawaii.*

*Matt: Tại sao không?*

*Ava: Do tình trạng du lịch quá mức, người dân địa phương đang yêu cầu khách du lịch ngừng tham quan đảo. Hàng nghìn người mới đến mỗi ngày đang tạo ra ùn tắc giao thông, quá tải và cạn kiệt tài nguyên; và người dân địa phương phải hàng ngày đương đầu với hậu quả của chúng.*

*Matt: Thực ra tôi đã nghe nói đến vấn đề này nhưng tôi cố gắng chịu trách nhiệm mỗi khi đi du lịch. Tôi nhận thức được tác động đến môi trường và cộng đồng địa phương. Vì vậy, tôi thường mua sắm tại địa phương để giúp đỡ nền kinh tế của cộng đồng. Khi có thể, tôi luôn đặt các chuyến du lịch sinh thái.*

*Ava: Không phải du khách nào cũng có chung tinh thần trách nhiệm với bạn. Một số sử dụng các di sản thiên nhiên làm nền cho ảnh của mình và thể hiện hành vi thiếu tôn trọng đối với di sản văn hóa của các quốc gia khác. Trong một số trường hợp, khách du lịch thậm chí còn phá hủy các địa danh tự nhiên và văn hóa.*

*Matt: Một số khách du lịch có thể cư xử không đúng mực; tuy nhiên, tôi nghĩ du lịch nói chung có thể mang lại lợi ích. Chính lợi nhuận tài chính từ du lịch đã góp phần thực hiện nhiều dự án bảo tồn và bảo vệ các giá trị di sản. Nhận được nhiều cơ hội việc làm hơn, người dân địa phương cũng được hưởng lợi từ sự phổ biến của du lịch.*

## 1. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Matt và Ava đang làm gì vậy?

- A. Họ đang lên kế hoạch cho kỳ nghỉ hè của mình.
- B. Họ đang nói về tác động của du lịch.
- C. Họ đang thảo luận về việc nên tình nguyện tham gia dự án bảo tồn di sản nào.

**Thông tin:** I don't think this is the ideal time to visit Hawaii. - Why not? - Having suffered from over-tourism, the locals are asking tourists to stop visiting the island. Thousands of new arrivals every day are creating traffic jams, overcrowding and resource depletion; and the local people have to cope with their consequences every day.

*(Tôi không nghĩ đây là thời điểm lý tưởng để ghé thăm Hawaii. - Tại sao không? - Do tình trạng quá tải du lịch, người dân địa phương đang yêu cầu du khách ngừng tham quan đảo. Hàng nghìn người mới đến mỗi ngày đang tạo ra ùn tắc giao thông, quá tải và cạn kiệt tài nguyên; và người dân địa phương phải đương đầu với hậu quả hàng ngày)*

Chọn B

## 2. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao Ava không nghĩ Matt nên đến thăm Hawaii?

- A. Vì đang là mùa du lịch.
- B. Bởi vì người Hawaii không muốn có nhiều khách du lịch hơn.
- C. Bởi vì đi lại ở đó bất tiện.

**Thông tin:** Having suffered from over-tourism, the locals are asking tourists to stop visiting the island.

*(Chịu đựng tình trạng du lịch quá mức, người dân địa phương đang yêu cầu khách du lịch ngừng tham quan đảo.)*

Chọn B

### 3. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Matt thường làm gì khi đi du lịch?

- A. Anh ấy mua một số thứ từ người dân địa phương.
- B. Anh ấy hoàn thành trách nhiệm của mình trước khi ra đi.
- C. Anh ấy đặt tour du lịch rẻ nhất.

**Thông tin:** Therefore, I usually shop locally to help the community's economy. When possible, I always book eco-tours.

*(Vì vậy, tôi thường mua sắm tại địa phương để giúp đỡ nền kinh tế của cộng đồng. Khi có thể, tôi luôn đặt các chuyến du lịch sinh thái.)*

Chọn A

### 4. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Ava nghĩ gì về khách du lịch?

- A. Họ có tinh thần trách nhiệm.
- B. Họ không biết nhiều về di sản văn hóa của các nước khác.
- C. Họ có thể phá hủy nơi họ ghé thăm.

**Thông tin:** In some cases, tourists even destroyed natural and cultural landmarks.

*(Trong một số trường hợp, khách du lịch thậm chí còn phá hủy các địa danh tự nhiên và văn hóa.)*

Chọn C

### 5. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Theo Matt, du lịch mang lại lợi ích gì?

- A. Ngăn cản khách du lịch có hành vi xấu.
- B. Hỗ trợ nhiều dự án bảo tồn và bảo vệ di sản.

C. Làm cho người dân địa phương nổi tiếng.

**Thông tin:** It was the financial gain from tourism that contributed to many projects that preserved and protected heritage values.

(Chính lợi nhuận tài chính từ du lịch đã góp phần thực hiện nhiều dự án bảo tồn và bảo vệ các giá trị di sản.)

Chọn B

### Bài nghe 2:

A natural ecosystem is a community of living and non-living beings that exist in the same environment. These beings have a close relationship in which the removal of one species can greatly impact the whole ecosystem. One example of this is the disappearance of wolves in Yellowstone National Park in the mid-1900s.

When the park was established in 1872, the wolf population in the area already decreased. Due to a lack of protection from park managers and the government's predator control programme, a large number of wolves were killed in the late 1800s and early 1900s, which led to the eradication of the last wolf in 1926.

Having eliminated an entire species from the ecosystem, park managers realised their big mistake. It was wolves that kept the population of deer under control. Because of the absence of their main predator, deer multiplied and the overpopulation destroyed plants and other species habitats.

Following the deteriorating condition of the park, many scientists and biologists suggested bringing back wolves to restore the balance of the park's ecosystem. Campaigns for the reintroduction of wolves began in the mid-1900s, but it wasn't until 1995 that fourteen wolves were released into the park. That was a big success bringing about greater biodiversity and a more balanced ecosystem.

### Tạm dịch:

Hệ sinh thái tự nhiên là một cộng đồng sinh vật và phi sinh vật tồn tại trong cùng một môi trường. Những sinh vật này có mối quan hệ chặt chẽ, trong đó việc loại bỏ một loài có thể tác động lớn đến toàn bộ hệ sinh thái. Một ví dụ về điều này là sự biến mất của loài sói ở Công viên Quốc gia Yellowstone vào giữa những năm 1900.

Khi công viên được thành lập vào năm 1872, số lượng sói trong khu vực đã giảm. Do thiếu sự bảo vệ từ các nhà quản lý công viên và chương trình kiểm soát động vật ăn thịt của chính phủ, một số lượng lớn sói đã bị giết vào cuối những năm 1800 và đầu những năm 1900, dẫn đến việc tiêu diệt con sói cuối cùng vào năm 1926.

Sau khi loại bỏ toàn bộ loài khỏi hệ sinh thái, các nhà quản lý công viên đã nhận ra sai lầm lớn của mình. Chính những con sói đã kiểm soát được số lượng hươu. Do sự vắng mặt của động vật ăn thịt chính nên hươu sinh sôi nảy nở và dân số quá đông đã phá hủy thực vật cũng như môi trường sống của các loài khác.

Sau tình trạng xuống cấp của công viên, nhiều nhà khoa học và nhà sinh vật học đề nghị đưa loài sói trở lại để khôi phục lại sự cân bằng hệ sinh thái của công viên. Các chiến dịch tái thả sói bắt đầu vào giữa những năm 1900, nhưng phải đến năm 1995, 14 con sói mới được thả vào công viên. Đó là một thành công lớn mang lại sự đa dạng sinh học lớn hơn và một hệ sinh thái cân bằng hơn.

## 6. National Park

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

1872: Yellowstone **National Park** was established.

(1872: Vườn quốc gia Yellowstone được thành lập.)

**Thông tin:** When the park was established in 1872, the wolf population in the area already decreased.

(Khi công viên được thành lập vào năm 1872, số lượng sói trong khu vực đã giảm.)

Đáp án: National Park

## 7. the late 1800s

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

**the late 1800s** to early 1900s: Many wolves within Yellowstone were killed.

(cuối những năm 1800 đến đầu những năm 1900: Nhiều con sói ở Yellowstone bị giết.)

**Thông tin:** a large number of wolves were killed in the late 1800s and early 1900s,

(một số lượng lớn sói đã bị giết vào cuối những năm 1800 và đầu những năm 1900)

Đáp án: the late 1800s

## 8. last wolf

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

1926: The **last wolf** was eliminated.

(1926: Con sói cuối cùng bị loại.)

**Thông tin:** a large number of wolves were killed in the late 1800s and early 1900s, which led to the eradication of the last wolf in 1926.

(một số lượng lớn chó sói đã bị giết vào cuối những năm 1800 và đầu những năm 1900, dẫn đến việc tiêu diệt con sói cuối cùng vào năm 1926.)

Đáp án: last wolf

## 9. restore the balance

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

the mid-1900s: Scientists and biologists wanted to bring back wolves to **restore the balance** of the ecosystem.

(giữa những năm 1900: Các nhà khoa học và nhà sinh học muốn mang loài sói trở lại để khôi phục lại sự cân bằng của hệ sinh thái.)

**Thông tin:** many scientists and biologists suggested bringing back wolves to restore the balance of the park's ecosystem.



(nhiều nhà khoa học và nhà sinh vật học đề xuất đưa chó sói trở lại để khôi phục lại sự cân bằng hệ sinh thái của công viên.)

Đáp án: restore the balance

### 10. were released

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

1995: Fourteen wolves **were released** into the park.

(1995: Mười bốn con sói được thả vào công viên.)

**Thông tin:** it wasn't until 1995 that fourteen wolves were released into the park.

(phải đến năm 1995 mới có 14 con sói được thả vào công viên.)

Đáp án: were released

### Bài hoàn chỉnh:

#### Timeline of Wolves in Yellowstone

1872: Yellowstone (6) **National Park** was established.

(7) **the late 1800s** to early 1900s: Many wolves within Yellowstone were killed.

1926: The (8) **last wolf** was eliminated.

the mid-1900s: Scientists and biologists wanted to bring back wolves to (9) **restore the balance** of the ecosystem.

1995: Fourteen wolves (10) **were released** into the park.

**Tạm dịch:**

#### Dòng thời gian của bầy sói ở Yellowstone

1872: (6) **Vườn quốc gia** Yellowstone được thành lập.

(7) **cuối những năm 1800** đến đầu những năm 1900: Nhiều con sói ở Yellowstone đã bị giết.

1926: **Con sói cuối cùng** (8) bị loại.

giữa những năm 1900: Các nhà khoa học và nhà sinh học muốn mang loài sói trở lại để (9) **khôi phục lại sự cân bằng** của hệ sinh thái.

1995: Mười bốn con sói (10) **được thả** vào công viên.

### 11. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ý chính của bài là gì?

- A. Làm thế nào để đối mặt với sự cô đơn và bất lực ở nhà
- B. Những cách tự lập khi du học
- C. Du học sinh và vấn đề chi phí bổ sung
- D. Điều chỉnh của sinh viên trẻ về việc ở chung nhà

**Thông tin:** When it comes to preparations for studying abroad, the very first challenge for students is how to live independently.

(Khi chuẩn bị đi du học, thử thách đầu tiên đối với học sinh là làm thế nào để sống tự lập.)

Chọn B

### 12. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “those” trong đoạn văn có nghĩa là gì?

A. bạn cùng phòng

B. người quen

C. quản gia

D. người hướng dẫn

**Thông tin:** To lower accommodation costs, many students often choose to share apartments with other mates. Definitely, no one wants to stay with **those** who are untidy and do not know how to do simple household tasks, so make sure that you can do daily housework well enough.

(Để giảm chi phí chỗ ở, nhiều sinh viên thường chọn cách ở chung căn hộ với bạn bè khác. Chắc chắn không ai muốn ở chung với những người bừa bộn và không biết làm những công việc nhà đơn giản, vì vậy hãy đảm bảo rằng bạn có thể làm đủ tốt công việc nhà hàng ngày.)

Chọn A

### 13. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG được đưa ra trong danh sách lời khuyên để sống độc lập?

A. Kỹ năng nấu nướng

B. Kỹ năng dọn dẹp

C. Kỹ năng giao tiếp

D. Kỹ năng quản lý ngân sách

**Thông tin:** First and foremost, you do not need to be an excellent cook but should know basic cooking skills to feed yourselves...clean-up and household skills are of equal importance...money management is a challenging task for most overseas students.

(Đầu tiên và quan trọng nhất, bạn không cần phải là một đầu bếp giỏi nhưng cần biết các kỹ năng nấu nướng cơ bản để nuôi sống bản thân...việc dọn dẹp và việc nhà đều quan trọng như nhau...quản lý tiền bạc là một nhiệm vụ đầy thử thách đối với hầu hết du học sinh.)

Chọn C

### 14. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, ai có thể thiếu tiền vào cuối tháng?

- A. Học sinh mua nhiều đồ dùng học tập, quần áo
- B. Sinh viên sống bằng học bổng nước ngoài
- C. Học sinh thường xuyên đi ăn ngoài
- D. Sinh viên không có khả năng quản lý ngân sách của mình

**Thông tin:** Some students are often flat broke at the end of the month because they cannot handle their budget.

*(Một số sinh viên thường xuyên trắng tay vào cuối tháng vì họ không thể giải quyết được ngân sách của mình.)*

Chọn C

**15. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây đúng về đoạn văn?

- A. Sinh viên phải là đầu bếp giỏi khi sống ở nước ngoài.
- B. Học sinh phải làm quen với việc giặt quần áo hoặc dọn giường.
- C. Học sinh không cần chú ý đến những gì mình mua hàng ngày.
- D. Ghi chép chính xác các khoản chi tiêu hàng ngày sẽ hiệu quả hơn việc mua sắm thông minh.

**Thông tin:** you do not need to be an excellent cook... It's advisable to be a smart shopper by making a suitable shopping list and keeping an accurate record of your daily expenses to avoid pointless debt.

*(bạn không cần phải là một đầu bếp giỏi... Bạn nên trở thành người mua sắm thông minh bằng cách lập danh sách mua sắm phù hợp và ghi chép chính xác các khoản chi tiêu hàng ngày của mình để tránh những khoản nợ vô nghĩa.)*

Chọn B

**Tạm dịch:**

*Khi chuẩn bị đi du học, thử thách đầu tiên đối với học sinh là làm thế nào để sống tự lập. Bước ra khỏi vùng an toàn để sống và học tập ở một đất nước xa xôi thường gieo rắc nỗi sợ hãi mơ hồ về sự cô đơn và bất lực. Vì vậy, nếu bạn có dự định học lấy bằng cấp ở nước ngoài, bạn cần trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết để bắt đầu cuộc sống tự lập thực sự càng sớm càng tốt. Đầu tiên và quan trọng nhất, bạn không cần phải là một đầu bếp giỏi nhưng cần phải biết những kỹ năng nấu ăn cơ bản để nuôi sống bản thân. Giả sử bạn đã trải qua một thời kỳ đại dịch, bạn sẽ phải nấu ăn ở nhà do giãn cách xã hội và hầu hết các nhà hàng đều đóng cửa. Thứ hai, kỹ năng dọn dẹp và nội trợ đều có tầm quan trọng như nhau. Để giảm chi phí chỗ ở, nhiều sinh viên thường chọn cách ở chung căn hộ với bạn bè khác. Chắc chắn không ai muốn ở chung với những người bừa bộn và không biết làm những công việc nhà đơn giản, vì vậy hãy đảm bảo rằng bạn có thể làm đủ tốt công việc nhà hàng ngày. Thứ ba, quản lý tiền là một nhiệm vụ đầy thách thức đối với hầu hết sinh viên nước*



ngoài. Một số sinh viên thường xuyên trắng tay vào cuối tháng vì họ không thể giải quyết được ngân sách của mình. Bạn nên trở thành người mua sắm thông minh bằng cách lập danh sách mua sắm phù hợp và ghi chép chính xác các khoản chi tiêu hàng ngày của mình để tránh những khoản nợ vô nghĩa. Tóm lại, những lời khuyên này hy vọng sẽ giúp cuộc sống tự lập của bạn dễ dàng hơn khi bạn học đại học ở một quốc gia khác.

### 16. out

**Kiến thức:** Từ vựng – Điền từ

**Giải thích:**

carry out (phr.v): tiến hành

many nationwide campaigns have been carried **out** in recent years with a view to combating against this worrying circumstance.

(nhiều chiến dịch toàn quốc đã được thực hiện trong những năm gần đây nhằm chống lại thực trạng đáng lo ngại này.)

Đáp án: out

### 17. have

**Kiến thức:** Từ vựng – Điền từ

**Giải thích:**

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số nhiều: S + have + V3/ed.

Plenty of practical activities, conducted in class discussions or at the flag ceremony on Mondays to heighten students' knowledge of crucial aspects of cyberbullying, **have** got this campaign off the ground.

(Rất nhiều hoạt động thực tế, được tiến hành trong các cuộc thảo luận trong lớp hoặc tại lễ chào cờ vào các ngày Thứ Hai nhằm nâng cao kiến thức của học sinh về các khía cạnh quan trọng của bắt nạt qua mạng, đã giúp chiến dịch này bắt đầu thành công.)

Đáp án: have

### 18. well

**Kiến thức:** Từ vựng – Điền từ

**Giải thích:**

as well as: cũng như

a group of students are assigned to create scripts and act out their small plays to help other peers figure out motives and consequences of cyberbullying as **well** as procedures for stopping cyberbullying and harassment.

(Một nhóm học sinh được giao nhiệm vụ tạo kịch bản và diễn các vở kịch nhỏ của mình để giúp các bạn khác tìm ra động cơ và hậu quả của hành vi bắt nạt qua mạng cũng như các thủ tục để ngăn chặn hành vi bắt nạt và quấy rối trên mạng.)

Đáp án: well

### 19. beating

**Kiến thức:** Từ vựng – Điền từ

**Giải thích:**

beat (v): đánh/ đập

Dùng V-ing để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động “who are beating”.

They also design posters and give a presentation to mention the risks of digital platforms comprising violent and hateful content provoking others to boycott or even gang **beating** an individual.

*(Họ cũng thiết kế áp phích và thuyết trình đề cập đến những rủi ro của nền tảng kỹ thuật số bao gồm nội dung bạo lực và hận thù, kích động người khác tẩy chay hoặc thậm chí đánh đập tập thể một cá nhân.)*

Đáp án: beating

**20. because**

**Kiến thức:** Từ vựng – Điền từ

**Giải thích:**

Câu đầu chỉ kết quả, câu sau chỉ nguyên nhân nên cần dùng liên từ “because” (vì)

Besides, developing the role and responsibility of bystanders of cyberbullying is considered very important **because** their timely help can save the victims from unexpected incidents.

*(Bên cạnh đó, việc phát huy vai trò và trách nhiệm của những người đứng ngoài hành vi bắt nạt qua mạng được coi là rất quan trọng vì sự giúp đỡ kịp thời của họ có thể cứu nạn nhân khỏi những sự cố bất ngờ.)*

Đáp án: because

**Bài hoàn chỉnh:**

Due to the growing concerns about cyberbullying in several Vietnamese schools, many nationwide campaigns have been carried (16) **out** in recent years with a view to combating against this worrying circumstance. Plenty of practical activities, conducted in class discussions or at the flag ceremony on Mondays to heighten students’ knowledge of crucial aspects of cyberbullying, (17) **have** got this campaign off the ground. For example, a group of students are assigned to create scripts and act out their small plays to help other peers figure out motives and consequences of cyberbullying as (18) **beating** as procedures for stopping cyberbullying and harassment. They also design posters and give a presentation to mention the risks of digital platforms comprising violent and hateful content provoking others to boycott or even gang (19) **well** an individual. Besides, developing the role and responsibility of bystanders of cyberbullying is considered very important (20) **because** their timely help can save the victims from unexpected incidents.

**Tạm dịch:**

*Do mối lo ngại ngày càng tăng về bắt nạt trên mạng ở một số trường học ở Việt Nam, nhiều chiến dịch trên toàn quốc đã được (16) **thực hiện** trong những năm gần đây nhằm chống lại tình trạng đáng lo ngại này. Rất nhiều hoạt động thực tế, được tiến hành trong các cuộc thảo luận trong lớp hoặc tại lễ chào cờ vào các ngày Thứ Hai nhằm nâng cao kiến thức của học sinh về các khía cạnh quan trọng của bắt nạt qua mạng, (17) **đã** giúp chiến dịch này bắt đầu thành công. Ví dụ, một nhóm học sinh được giao nhiệm vụ tạo kịch bản và diễn các vở kịch nhỏ của mình để giúp các bạn khác tìm ra động cơ và hậu quả của việc bắt nạt trên mạng cũng như (18) **việc đánh đập** như một thủ tục để ngăn chặn bắt nạt và quấy rối trên mạng. Họ cũng thiết kế áp*

phích và thuyết trình đề cập đến những rủi ro của nền tảng kỹ thuật số bao gồm nội dung bạo lực và thù địch kích động người khác tẩy chay hoặc thậm chí bằng đảng (19) **cũng như** một cá nhân. Bên cạnh đó, việc phát huy vai trò và trách nhiệm của những người chứng kiến hành vi bắt nạt qua mạng được coi là rất quan trọng (20) vì sự giúp đỡ kịp thời của họ có thể cứu nạn nhân khỏi những sự cố bất ngờ.

21.

**Kiến thức:** Mệnh đề chỉ kết quả với “because/ because of”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ “because” sang “because of”:

Because + S + V, S + V.

=> Because of + cụm danh từ, S + V.

Because Tom is rude, he doesn't get along with his classmates.

(Vì Tom thô lỗ nên anh ấy không hòa đồng với các bạn cùng lớp.)

Đáp án: **Because of Tom's rudeness, he doesn't get along with his classmates.**

(Vì tính thô lỗ của Tom nên anh ấy không hòa đồng với các bạn cùng lớp.)

22.

**Kiến thức:** Mệnh đề nhượng bộ với “although/ despite”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ “despite” sang “although”:

Despite + + cụm danh từ, S + V.

=> S + V + although + S + V.

Despite its violence, many children are addicted to this game.

(Bất chấp tính bạo lực của nó, nhiều trẻ em vẫn nghiện trò chơi này.)

Đáp án: **Many children are addicted to this game although the game is violent.**

(Nhiều trẻ em nghiện game này mặc dù game rất bạo lực.)

23.

**Kiến thức:** Mệnh đề chỉ kết quả với “so”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ thường “lead” (dẫn tới): S + leads + TO + danh từ.

Nowadays people use private cars too much, so they increase their carbon footprint.

(Ngày nay mọi người sử dụng ô tô cá nhân quá nhiều nên lượng khí thải carbon tăng lên.)

Đáp án: **Nowadays people's overuse of private cars leads to an increase in their carbon footprint.**

(Ngày nay việc mọi người sử dụng ô tô cá nhân quá mức dẫn đến lượng khí thải carbon của họ tăng lên.)

24.

**Kiến thức:** Mệnh đề chỉ mục đích với “so that/ to”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ “so that” (để) sang “to”:

S + V + so that + S + V.

=> S + V + TO + Vo (nguyên thể).

The farmers cut down a lot of trees so that they could make way for their farming.

(Những người nông dân đã chặt hạ rất nhiều cây cối để nhường chỗ cho việc trồng trọt của họ.)

Đáp án: **The farmers cut down a lot of trees to make way for their farming.**

(Những người nông dân đã chặt rất nhiều cây để nhường chỗ cho việc trồng trọt của họ.)

**25.**

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It was Chau who used the last computer in the library.

(Châu là người sử dụng chiếc máy tính cuối cùng trong thư viện.)

Đáp án: **It was the last computer in the library that Chau used.**

(Đó là chiếc máy tính cuối cùng trong thư viện mà Châu sử dụng.)

**26. D**

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

A. admit /əd'mɪt/

B. dela /'deltə/

C. fauna /'fɔ:nə/

D. balance /'bæləns/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D

**27. A**

**Kiến thức:** Phát âm “s”

**Giải thích:**

A. pressure /'preʃər/

B. awareness /ə'weɪrnəs/

C. progress /'prɒʊgres/

D. accessible /ək'sesəbl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn A

**28. B**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. historic /hɪ'stɔːrɪk/
- B. tropical /'trɒpɪkəl/
- C. endangered /ɪn'deɪndʒəd/
- D. essential /ɪ'senʃəl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

### 29. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết

**Giải thích:**

- A. graduation /grædʒʊ'eɪʃən/
- B. apprenticeship /ə'prentɪsʃɪp/
- C. independence /,ɪndɪ'pendəns/
- D. understanding /,ʌndə'stændɪŋ/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn B

### 30. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. alleviates (v): giảm bớt
- B. disrupts (v): phá vỡ
- C. interfaces (V): giao diện
- D. embarrasses (v): xây hổ

Oil drilling can bring about radical impacts on wildlife habitat because it **disrupts** the process of breeding and nesting among animal species.

(Việc khoan dầu có thể mang lại những tác động căn bản đến môi trường sống của động vật hoang dã vì nó làm gián đoạn quá trình sinh sản và làm tổ giữa các loài động vật.)

Chọn B

### 32. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. expectations (n): mong đợi
- B. expectant (n): người trông mong
- C. expectantly (adv): có tính chất mong đợi
- D. expectancy (n): sự trông mong

Cụm danh từ "life expectancy": tuổi thọ

According to scientists, smoking reduces life **expectancy** by about 12 years in males on average.



(Theo các nhà khoa học, hút thuốc làm giảm tuổi thọ trung bình khoảng 12 năm ở nam giới.)

Chọn C

**32. C**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. By contrast: trái lại
- B. In addition: thêm vào đó
- C. As a consequence: kết quả là
- D. On the other hand: mặt khác

There was a heavy oil spill off the southern California coast this morning. **As a consequence**, many marines were dead.

(Có một vụ tràn dầu nặng ngoài khơi bờ biển phía nam California sáng nay. Hậu quả là nhiều lính thủy đánh bộ đã thiệt mạng.)

Chọn C

**33. C**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

- A. with: với
- B. to: cho
- C. of: của
- D. about: về

Cụm từ “ashame of” (xấu hổ về).

Those bullies should be ashamed **of** themselves for hurting innocent victims.

(Những kẻ bắt nạt đó nên xấu hổ về bản thân vì đã làm tổn thương những nạn nhân vô tội.)

Chọn C

**34. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. remembered (v): nhớ
- B. denied (v): phủ nhận
- C. admitted (v): thừa nhận
- D. regretted (v): hối tiếc

Alex **admitted** having made a cruel plan to cyberbully one of his classmates.

(Alex thừa nhận đã thực hiện một kế hoạch tàn nhẫn để bắt nạt một người bạn cùng lớp của mình.)

Chọn C

**35. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Complex (n): khu phức hợp

B. Heritage (n): di sản

C. Sector (n): lĩnh vực

D. Setting (n): bối cảnh

It was on a boat that I beheld the beauty of Trang An Scenic Landscape **Complex**.

(Chính trên thuyền tôi đã được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Quần thể danh thắng Tràng An.)

Chọn A

### 36. Having worked

**Kiến thức:** Danh động từ hoàn thành

**Giải thích:**

Rút gọn động từ đầu câu mang nghĩa chủ động khi hai vế có cùng chủ ngữ, thể hiện hành động trước một hành động khác trong quá khứ có công thức: Having + V3/ed, S + V2/ed.

**Having worked** on safeguarding don ca tai tu for many years, they have a lot of experience of keeping other similar traditional forms alive.

(Đã làm việc bảo vệ đàn ca tài tử trong nhiều năm, họ có nhiều kinh nghiệm trong việc duy trì các hình thức truyền thống tương tự khác.)

Đáp án: Having worked

### 37. having stolen

**Kiến thức:** Danh động từ hoàn thành

**Giải thích:**

Sau giới từ “of” cần một động từ ở dạng V-ing. Vị trí trống cần một dạng động từ thể hiện hành động xảy ra trước một hành động “accused” (*buộc tội*) trong quá khứ nên động từ cần chia ở dạng Having V3/ed.

The police accused that young man of **having stolen** the valuable painting.

(Cảnh sát cáo buộc nam thanh niên đã đánh cắp bức tranh có giá trị.)

Đáp án: having stolen

### 38. was trained

**Kiến thức:** Câu bị động thì quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Cấu trúc bị động thì quá khứ tiếp diễn chủ ngữ số ít “I”: S + was + being V3/ed.

I gained a lot of necessary skills while I **was being trained** as a salesman.

(Tôi đã học được rất nhiều kỹ năng cần thiết khi được đào tạo làm nhân viên bán hàng.)

Đáp án: was being trained

### 39. spent

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “last weekend” (*cuối tuần trước*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường dạng khẳng định: S + V2/ed.

Trung **spent** most of his time exploring a variety of new academic subjects last weekend.

(*Trung đã dành phần lớn thời gian để khám phá nhiều môn học mới vào cuối tuần trước.*)

Đáp án: spent

**40. to pay**

**Kiến thức:** Mệnh đề “to V”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với cụm từ chỉ mục đích “to” (*để*): S + V + TO + Vo (nguyên thể).

Oliver had to cut down on his shopping expenses **to pay** for his laptop in installments.

(*Oliver đã phải cắt giảm chi phí mua sắm để trả góp cho chiếc máy tính xách tay của mình.*)

Đáp án: to pay